

PHỤ LỤC:
KẾT QUẢ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NHIỆM KỲ 2020 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện nhiệm kỳ 2020-2025								So sánh		Ghi chú	
			Chỉ tiêu Đại hội	Chỉ tiêu giữa NK	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước 2025	Trung bình	Năm gốc (2020)	Nhiệm kỳ		
I	Về kinh tế													
1	Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 <i>Trong đó:</i>	Tr. Đồng	455.138	455.138	386.381	429.656	477.825	532.125	590.659	483.329	188	185,98	Vượt	
	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản	Tr. Đồng	55.777	55.777	60.701	63.335	67.755	71.865	79.770	68.685	224	147,45		
	Công nghiệp - xây dựng	Tr. Đồng	196.334	196.334	173.487	193.254	209.783	235.585	261.499	214.722	178	195,14		
	Dịch vụ - Thương mại	Tr. Đồng	203.027	203.027	152.193	173.067	200.287	224.675	249.389	199.922	189	193,61		
	<i>Cơ cấu kinh tế</i>	%			14,21 - 44,36 - 41,43									
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	10,5	10,5	11,6	11,1	11,2	11,4	11,000	11,3	224,4	96,6	Vượt	
3	Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025	Tr.đồng	74,0	74,0	63,8	71,2	73,3	75,2	82,0	73,1	161,2	176,9	Vượt	
4	Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm	Tấn	1.700,0	1.700,0	1.818,9	1.907,9	1.872,5	1.762,8	1.725,0	1.817,4	91,6	95,1	Vượt	
5	Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng chủ yếu năm 2025 (<i>ha, tạ/ha, tấn</i>)													
5.1	Cây Lúa													
	- Diện tích	ha	275,0	275,0	270,0	276,8	258,8	261,7	250,0	263,5	86,4	87,4		
	- Năng suất	tạ/ha	52,0	52,0	54,0	58,0	59,0	60,0	58,0	57,8	103,6	109,8		
	- Sản lượng	tấn	1.430,0	1.430,0	1.458,0	1.605,4	1.526,6	1.570,2	1.450,0	1.522,1	89,5	95,9	Vượt	
5.2	Cây Ngô													
	- Diện tích	ha	54,0	54,0	69,4	60,5	66,5	38,5	55,0	58,0	81,1	86,2		
	- Năng suất	tạ/ha	50,0	50,0	52,0	50,0	52,0	50,0	50,0	50,8	98,6	99,3		
	- Sản lượng	tấn	270,0	270,0	360,9	302,5	345,9	192,6	275,0	295,4	80,0	85,9	Vượt	
6	Giá trị sản phẩm trên một ha canh tác đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025	Tr. Đồng	115,0	115,0	130,0	128,0	115,5	141,0	135,0	129,9	150,0	131,7	Vượt	
7	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021-2025	Tr. Đồng	596.820	596.820	916.451									Vượt
8	Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm	%	15,0	15,0	75,0	583,3	(4,4)	3,4	15,0	134,5	7,3	180,2	Vượt	
9	Sản lượng thủy sản hàng năm	Tấn	45,0	45,0	57,0	52,0	45,0	45,5	30,0	45,9	70,9	103,3	Vượt	
10	Số doanh nghiệp được thành lập mới thời kỳ 2021-2025	DN	28,0	28,0	6,0	4,0	5,0	6,0	7,0	5,6	140,0	59,6	Đạt	
11	Thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến năm 2025	%	1 thôn	100,0	1 thôn	Duy trì	2 thôn	3 thôn	DT 100%				Đạt	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện nhiệm kỳ 2020-2025								So sánh		Ghi chú
			Chỉ tiêu Đại hội	Chỉ tiêu giữa NK	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước 2025	Trung bình	Năm gốc (2020)	Nhiệm kỳ	
12	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) được cứng hóa đến năm 2025	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	Đạt
13	Tổng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2025	1.000 con	25,3	25,3	21,2	26,1	25,9	26,3	25,47	25,0	119,0	128,4	Vượt
14	Rãnh thoát nước trong khu dân cư đến năm 2025	%	100,0	100,0	82,6	83,0	89,9	99,7	100,0	91,0			Đạt
15	Via hè làm mới trên các đường trục chính xã, thôn đến năm 2025	%	80,0	80,0	74,2	78,1	78,1	78,1	80,0	77,7			Đạt
16	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm 2025	%	95,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	102,8	Đạt
17	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đến năm 2025	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			Đạt
II	Văn hóa – xã hội												
18	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	Dưới 0,9%	Dưới 0,9%	0,9	0,9	0,9	0,7	0,7	0,8	79,5	89,2	Đạt
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025	%	70,0	70,0	67,7	73,5	81,5	81,5	81,5	77,1			Vượt
20	Hàng năm xã đạt tiêu chuẩn về tiêu chí ATTP	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
21	Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	Đạt	Mầm non	THCS	MN đạt	-	THCS đạt	-	-				Đạt
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2025	%	Dưới 4%	Dưới 4%	5,0	4,6	8,6	6,2	5,6	6,0	116,7	98,5	Không đạt
23	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng hàng năm	%	98,0	98,0	98,8	98,8	100,0	100,0	100,0	99,5	101,3	101,1	Vượt
24	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên tổng dân số năm 2025	%	93,0	93,0	91,9	92,0	95,1	96,0	96,0	94,2	120,8	116,2	Đạt
25	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2025	%	100,0	100,0	98,6	98,6	100,0	100,0	100,0	99,4	102,2	107,1	Đạt
26	Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 (không tính hộ hưởng chế độ BTXH)	%	1,0	1,0	1,5	3,0	-	-	-	0,9	-	25,2	Vượt
27	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa đến năm 2025	%	90,0	90,0	92,9	92,7	94,8	96,5	98,0	95,0	111,6	114,0	Vượt
28	Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	xã	NTM NC	NTM KM	Đạt NC	DT NC	NTM KM	Duy trì	Duy trì				Đạt
III	Quốc phòng - An ninh												
29	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân hàng năm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	Đạt
	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT hàng năm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	107,2	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện nhiệm kỳ 2020-2025								So sánh		Ghi chú
			Chỉ tiêu Đại hội	Chỉ tiêu giữa NK	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước 2025	Trung bình	Năm gốc (2020)	Nhiệm kỳ	
IV	Xây dựng hệ thống chính trị												
30	Đảng viên kết nạp hàng năm	đ/c	4,0	6,0	3,0	5,0	5,0	8,0	8,0	5,8	160,0	103,6	Vượt
31	Tỷ lệ chi bộ HTTNV hàng năm	%	80,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	122,2	121,4	Vượt
	Tỷ lệ chi bộ HTSXNV trong tổng số HTTNV	%	20,0	20,0	27,3	27,3	27,3	33,3	20,0	27,0	90,0	129,5	Đạt
	Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, đoàn thể	HT	≥ Tốt	≥ Tốt	≥ Tốt	≥ Tốt	≥ Tốt	≥ XS	≥ Tốt	≥ Tốt			Đạt